

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG  
SỞ TƯ PHÁP**

**SỔ TAY  
HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG  
LIÊN QUAN ĐẾN PHÁP LUẬT VỀ  
HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA  
VÀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH**

**Bắc Giang, năm 2018**

## LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta, chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập, là khu vực có vai trò rất quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, huy động các nguồn lực cho xã hội cho đầu tư phát triển và đóng góp vào ngân sách nhà nước, đặc biệt là nơi diễn ra nhiều hoạt động cải tiến, sáng tạo và ứng dụng trong sản xuất kinh doanh. Trên thế giới, doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định là “động lực tăng trưởng”, là “xương sống” của các nền kinh tế. Ngay cả các quốc gia đã phát triển, đang phát triển đều coi trọng việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là một trong những trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế của các quốc gia này. Ở Việt Nam, thực tiễn cho thấy doanh nghiệp nhỏ và vừa thiếu rất nhiều thứ như: vốn, thị trường tiêu thụ, nhân lực, phương tiện kỹ thuật, quản lý điều hành... cho nên được xem là doanh nghiệp yếu thế so với doanh nghiệp lớn, chưa có chính sách ưu đãi, hỗ trợ kể cả khi vay vốn cũng khó khăn so với doanh nghiệp lớn. Chính vì vậy, ngày 12 tháng 6 năm 2017, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Nhằm tăng cường công tác tuyên truyền và hỗ trợ cho doanh nghiệp các quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và điều kiện đầu tư kinh doanh, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang biên soạn cuốn “Sổ tay hướng dẫn một số nội dung liên quan đến pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và điều kiện đầu tư kinh doanh”.

Cuốn tài liệu gồm 2 phần:

Phần I: Một số quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Phần II: Một số quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh.

Xin trân trọng giới thiệu!

**SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG**

**Phần I.**  
**MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT**  
**VỀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

**Câu hỏi 1: Các đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là những đối tượng nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 2 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định đối tượng được hỗ trợ là các doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Câu hỏi 2: Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 4 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

- a) Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;
- b) Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; thương mại và dịch vụ.

***\* Lưu ý:***

+ Việc xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô thực hiện theo Câu 3 Tài liệu này;

+ Việc xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo Câu 4 Tài liệu này;

+ Việc xác định số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm của doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo Câu 5 Tài liệu này;

+ Việc xác định tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo Câu 6 Tài liệu này;

+ Việc xác định tổng doanh thu của doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện theo Câu 7 Tài liệu này.

**Câu hỏi 3: Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 6 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (*Nghị định số 39/2018/NĐ-CP*) đã quy định tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa, cụ thể như sau:

1. Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 03 tỷ đồng.

2. Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 50 tỷ đồng hoặc

tổng nguồn vốn không quá 20 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại mục 1 nêu trên.

Doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 50 người và tổng doanh thu của năm không quá 100 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại mục 1 nêu trên.

3. Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực công nghiệp, xây dựng có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy định tại mục 1, mục 2 nêu trên.

Doanh nghiệp vừa trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 100 người và tổng doanh thu của năm không quá 300 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng, nhưng không phải là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ theo quy định tại mục 1, mục 2 nêu trên.

**Câu hỏi 4: Việc xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 7 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định việc xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định căn cứ vào quy định của pháp luật về hệ thống ngành kinh tế và quy định của pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp hoạt động trong nhiều lĩnh vực, doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định căn cứ vào lĩnh vực có doanh thu cao nhất. Trường hợp không xác định

được lĩnh vực có doanh thu cao nhất, doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định căn cứ vào lĩnh vực sử dụng nhiều lao động nhất.

**Câu hỏi 5: Việc xác định số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 8 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định việc xác định số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm của doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công tham gia bảo hiểm xã hội theo pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm được tính bằng tổng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội của năm chia cho số tháng trong năm và được xác định trên chứng từ nộp bảo hiểm xã hội của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm, số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân được tính bằng tổng số lao động tham gia bảo hiểm xã hội của các tháng hoạt động chia cho số tháng hoạt động.

**Câu hỏi 6: Việc xác định tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 9 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định việc xác định tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Tổng nguồn vốn được xác định trong bảng cân đối kế toán thể hiện trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm, tổng nguồn vốn được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm cuối quý liền kề thời điểm doanh nghiệp đăng ký hưởng nội dung hỗ trợ.

**Câu hỏi 7: Việc xác định tổng doanh thu của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 10 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định việc xác định tổng doanh thu của doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Tổng doanh thu của năm là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp và được xác định trên Báo cáo tài chính của năm trước liền kề mà doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 năm hoặc trên 01 năm nhưng chưa phát sinh doanh thu thì doanh nghiệp căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Câu hỏi 8: Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tuân theo những nguyên tắc nào?**

***Trả lời:***

Điều 5 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định nguyên tắc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải tôn trọng quy luật thị trường, phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.

3. Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có trọng tâm, có thời hạn, phù hợp với mục tiêu hỗ trợ và khả năng cân đối nguồn lực.

4. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nguồn lực ngoài Nhà nước do các tổ chức, cá nhân tài trợ được thực hiện theo quy định của tổ chức, cá nhân đó nhưng không được trái quy định của pháp luật.

5. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức hỗ trợ khác nhau trong cùng một nội dung hỗ trợ theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và quy định khác của pháp luật có liên quan thì doanh nghiệp được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

Trường hợp nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì ưu tiên lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nhiều lao động nữ hơn.

6. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được nhận hỗ trợ khi đã thực hiện đầy đủ quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu hỏi 9: Nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 6 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định 04 nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Nguồn vốn tín dụng có hỗ trợ, bảo lãnh của Nhà nước;
2. Nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;
3. Nguồn vốn hỗ trợ từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản khác phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;
4. Nguồn vốn hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.



**Câu hỏi 10: Các hành vi bị nghiêm cấm trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là những hành vi nào?**

***Trả lời:***

Điều 7 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm:

1. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa không đúng nguyên tắc, đối tượng, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.
2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
3. Phân biệt đối xử, gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức, cá nhân hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
4. Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin giả mạo, không trung thực liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.
5. Sử dụng nguồn lực hỗ trợ không đúng mục đích đã cam kết.

**Câu hỏi 11: Chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 8, Điều 9 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng như sau:

Trong từng thời kỳ, Chính phủ quyết định chính sách hỗ trợ tổ chức tín dụng tăng dư nợ cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa; khuyến khích tổ chức tín dụng cho vay đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa dựa trên xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp và biện pháp phù hợp khác; khuyến khích thành lập tổ chức tư vấn độc lập để xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh khả thi, tăng cường năng lực quản trị, kỹ năng

quản lý, minh bạch hóa tài chính của doanh nghiệp để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp bảo lãnh tín dụng tại Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập. Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; không được từ chối bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa đủ điều kiện được bảo lãnh.

**Câu hỏi 12: Chính sách hỗ trợ thuế, kế toán đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 10 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định chính sách hỗ trợ thuế, kế toán như sau:

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được áp dụng có thời hạn mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp siêu nhỏ được áp dụng các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đơn giản theo quy định của pháp luật về thuế, kế toán.

**Câu hỏi 13: Chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 11 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Căn cứ vào điều kiện quỹ đất thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định bố trí quỹ đất để hình thành, phát

triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Căn cứ vào điều kiện ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn. Thời gian hỗ trợ tối đa là 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng thuê mặt bằng. Việc hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện thông qua việc bù giá cho nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp để giảm giá cho thuê mặt bằng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Số tiền bù giá được trừ vào số tiền thuê đất hoặc được hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

Tuy nhiên, việc hỗ trợ mặt bằng sản xuất theo Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì không áp dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhỏ và vừa có vốn nhà nước.

**Câu hỏi 14: Chính sách hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 12 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định chính sách hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Nhà nước có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp.

Cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung được hưởng các hỗ trợ sau đây: Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông

ng nghiệp theo quy định của pháp luật; Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Câu hỏi 15: Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 13 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như sau:

Doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác được thành lập chuỗi phân phối sản phẩm. Doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% số doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cung ứng cho chuỗi sản phẩm sản xuất tại Việt Nam được hưởng các hỗ trợ sau đây:

Thứ nhất, miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật;

Thứ hai, miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Riêng doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

**Câu hỏi 16: Chính sách hỗ trợ thông tin đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 14 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Điều 12 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định hỗ trợ thông tin cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn phí truy cập những thông tin sau trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ Kế hoạch và Đầu tư

quản lý và trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cụ thể:

1. Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
2. Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp;
3. Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 17: Chính sách hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 13 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ để lựa chọn tư vấn viên hoặc tổ chức tư vấn và dịch vụ tư vấn phù hợp nhu cầu của doanh nghiệp.
2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tư vấn tại cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hồ sơ tư vấn là điều kiện để cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa xem xét cung cấp dịch vụ hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Hồ sơ bao gồm: Tờ khai xác định doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa; Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Biên bản thỏa thuận dịch vụ tư vấn giữa doanh nghiệp và tư vấn viên hoặc tổ chức tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên.
3. Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn (nhưng không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên

ngành) thuộc mạng lưới tư vấn viên: Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 03 triệu đồng một năm; Doanh nghiệp nhỏ được giảm tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm; Doanh nghiệp vừa được giảm tối đa 10% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm; Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được miễn, giảm phí tư vấn.

**Câu hỏi 18: Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 14 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Một là, hỗ trợ đào tạo khởi sự kinh doanh và quản trị kinh doanh: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối thiểu 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ được miễn học phí tham gia khóa đào tạo.

Hai là, hỗ trợ đào tạo nghề: Doanh nghiệp nhỏ và vừa khi cử lao động tham gia khóa đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 03 tháng thì được miễn chi phí đào tạo. Các chi phí còn lại do doanh nghiệp nhỏ và vừa và người lao động thỏa thuận. Lao động tham gia khóa đào tạo phải đáp ứng các điều kiện sau: Đã làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tối thiểu 06 tháng liên tục; Không quá 50 tuổi đối với nam, 45 tuổi đối với nữ.

Ba là, hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhưng không quá 01 lần một năm; Khóa đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp có tối thiểu 10 học viên.

**Câu hỏi 19: Doanh nghiệp nhỏ và vừa được chuyển đổi từ hộ kinh doanh được hưởng những chính sách gì và điều kiện như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 16 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được hỗ trợ nếu đáp ứng các điều kiện sau:

Thứ nhất, trước khi thành lập doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã đăng ký và hoạt động theo quy định của pháp luật;

Thứ hai, hộ kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên tục ít nhất là 01 năm tính đến ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Nội dung chính sách hỗ trợ bao gồm:

1. Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp;
2. Miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí cung cấp thông tin doanh nghiệp lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
3. Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;
4. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp;
5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật về đất đai.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật. Trường hợp công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ hộ kinh doanh, chủ hộ kinh doanh phải chịu trách nhiệm bằng

toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ chưa thanh toán của hộ kinh doanh, trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo quy định của pháp luật. Hộ kinh doanh chấm dứt hoạt động kể từ thời điểm doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**Câu hỏi 20: Nội dung hồ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký và công bố doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 15 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định nội dung hồ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh như sau:

1. Hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao đơn vị đầu mối tư vấn, hướng dẫn miễn phí: Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp; Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện (nếu có).

2. Hồ sơ đề doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng chính sách hỗ trợ này bao gồm: Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh; Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế; Bản sao chứng từ nộp lệ phí môn bài, các loại thuế và khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có), tờ khai thuế trong thời hạn 01 năm trước khi chuyển đổi.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký tư vấn, hướng dẫn miễn phí: Chủ hộ kinh doanh gửi 01 bộ hồ sơ tại đơn vị đầu mối được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao tư vấn, hướng dẫn. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đơn vị đầu mối có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn miễn phí các nội dung hỗ trợ này.



Điều 16 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ đăng ký và công bố doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh như sau:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh đáp ứng điều kiện về hồ sơ nêu trên được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh; miễn phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

**Câu hỏi 21: Nội dung hỗ trợ thẩm định, cấp phép kinh doanh lần đầu và hỗ trợ lệ phí môn bài đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 17 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định nội dung hỗ trợ thẩm định, cấp phép kinh doanh lần đầu doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh như sau:

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện mà không thay đổi về quy mô thì cần có đơn gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được cấp lại giấy phép. Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp lại giấy phép trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn.

3. Trường hợp doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh vẫn sản xuất kinh doanh ngành nghề kinh doanh, có điều kiện mà thay đổi về quy mô thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn miễn phí về quy trình, thủ tục việc cấp phép lần đầu.

Điều 18 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

**Câu hỏi 22: Nội dung hỗ trợ tư vấn và hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh được quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 19 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định nội dung hỗ trợ thẩm định, cấp phép kinh doanh lần đầu doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh như sau:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được tư vấn hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm giao đơn vị đầu mối thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán.

**Câu hỏi 23: Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là gì? Điều kiện được hỗ trợ quy định như thế nào?**

*Trả lời:*

Khoản 2 Điều 3 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ nếu đáp ứng các điều kiện tại Điều 17 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cụ thể như sau:

1. Có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu;

2. Chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần.

**Câu hỏi 24: Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ những nội dung gì?**

***Trả lời:***

Điều 21 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, bao gồm:

1. Hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ:

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ;

c) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế;

d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý.

2. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới:

a) Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

c) Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu

định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử và không quá 01 lần trên năm;

d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường;

e) Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử và không quá 01 lần trên năm.

### 3. Hỗ trợ về ứng dụng, chuyển giao công nghệ:

Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng ứng dụng công nghệ cao, hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng mỗi năm.

### 4. Hỗ trợ về đào tạo, thông tin, xúc tiến thương mại, thương mại hóa:

a) Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo chuyên sâu về các nội dung sau: Xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học. Chi phí hỗ trợ không quá 20 triệu đồng trên một khóa đào tạo và không quá 01 khóa đào tạo trên năm;

b) Miễn phí tra cứu, khai thác, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về sáng chế, thông tin công nghệ, kết quả nghiên cứu;

c) Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước;

d) Miễn phí cung cấp thông tin, truyền thông về kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

### 5. Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung:

a) Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Hỗ trợ 50% nhưng không vượt quá 5 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo phí tham gia các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

**Câu hỏi 25: Các phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là những phương thức nào?**

**Trả lời:**

Điều 20 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa được lựa chọn tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo một trong các phương thức:

1. Được đầu tư, lựa chọn bởi các cơ quan, tổ chức bao gồm:

a) Các khu làm việc chung quy định tại Điều 12 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Các tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, đáp ứng các tiêu chí sau: Người đứng đầu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn đầu tư, tài chính và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; tổ chức có ít nhất 01 năm hoạt động, cung cấp dịch vụ cho ít nhất 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và đã đầu tư hoặc gọi vốn đầu tư được ít nhất 01 tỷ đồng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam;

c) Các Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 18 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Được nhận các giải thưởng cấp quốc gia, quốc tế về khởi nghiệp sáng tạo hoặc sản phẩm, dự án về đổi mới sáng tạo.

3. Được cấp Giấy chứng nhận, văn bằng bảo hộ đối với sáng kiến, sáng chế.

4. Được cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ, Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.

5. Được lựa chọn trực tiếp bởi Hội đồng do cơ quan chủ trì Đề án thành lập.

**Câu hỏi 26: Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ những nội dung gì và điều kiện như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ nếu đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

1. Tạo ra sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về chất lượng và giá thành;
2. Có đổi mới sáng tạo về quy trình công nghệ, vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị.

Điều 24 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định cụ thể nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị như sau:

1. Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 khóa đào tạo cho một doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo trên năm.

2. Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh:

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa.

3. Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường:

a) Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh;

c) Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 20 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng trên năm.

#### 4. Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng:

a) Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

b) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

c) Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;

d) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn đề doanh nghiệp tự tổ chức đo lường.

#### 5. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng:

a) Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Hỗ trợ sử dụng các phòng thử nghiệm về chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

c) Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;

d) Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 lần và không quá 01 lần trên năm.

**Câu hỏi 27: Tiêu chí lựa chọn cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị và phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?**

*Trả lời:*

Điều 22 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định một trong các tiêu chí lựa chọn cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị như sau:

1. Đóng góp cao trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của quốc gia hoặc địa phương.
2. Tạo việc làm cho người lao động.
3. Tạo ra giá trị gia tăng cao.
4. Có mật độ doanh nghiệp tham gia lớn.

Điều 23 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được lựa chọn tham gia Đề án theo một trong các phương thức:

1. Có hợp đồng hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp dẫn dắt trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.



2. Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào.
3. Có hợp đồng bán chung sản phẩm.
4. Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu vùng.

**Câu hỏi 28: Trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 1 Điều 25 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định trách nhiệm của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Quyết định bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Giao cho tổ chức tài chính nhà nước của địa phương thực hiện đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo.

3. Ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương; quyết định dự toán ngân sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

4. Giám sát việc tuân theo pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương.

Khoản 2 Điều 25 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và 26 Nghị định số 39/2018/NĐ-CP quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

1. Xây dựng, sửa đổi và ban hành chủ trương, chính sách về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và Nghị định số 39/2018/NĐ-CP.

3. Xây dựng, tổ chức thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh; xây dựng, tổ chức thực hiện Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trên địa bàn.

4. Giao đơn vị đầu môi tư vấn, hướng dẫn hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp.

5. Kiểm tra, đánh giá công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

6. Tôn vinh doanh nghiệp nhỏ và vừa có thành tích, đổi mới sáng tạo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

7. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các cơ quan liên quan tình hình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa của địa phương.

**Câu hỏi 29: Trách nhiệm của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 26 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định trách nhiệm của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, huy động các nguồn lực hỗ trợ hội viên là doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Tham gia xây dựng, phản biện, triển khai chính sách liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; tham gia đánh giá các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật và điều lệ của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

4. Thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp lớn với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

**Câu hỏi 30: Trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 27 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Thực hiện cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo các điều kiện, cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tuân thủ các thủ tục hành chính.

2. Cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ và chính xác cho cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để chứng minh, xác nhận việc cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chịu trách nhiệm với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp theo hợp đồng cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Tham gia, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đầu tư thành lập, quản lý và vận hành tổ chức thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo hình thức đối tác công tư hoặc các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

**Câu hỏi 31: Doanh nghiệp nhỏ và vừa nhận các chính sách hỗ trợ có những trách nhiệm gì?**

***Trả lời:***

Điều 28 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định trách nhiệm của doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu về doanh nghiệp kịp thời, đầy đủ, chính xác theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, tài liệu đã cung cấp.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật; thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước.

3. Thực hiện đúng cam kết với cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Bố trí nguồn lực đối ứng để tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả nguồn lực hỗ trợ.

**Câu hỏi 32: Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có cần phải công khai không?**

***Trả lời:***

Công khai, minh bạch là chủ trương lớn cho tất cả lĩnh vực, là yếu tố trong công cuộc cải cách hành chính. Do đó, trong lĩnh vực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng cần phải công khai, Điều 29 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thực hiện công khai nội dung, chương trình, kết quả thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các thông tin khác có liên quan.

2. Việc công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Niêm yết công khai tại cơ quan hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Việc công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa phải được thực hiện chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày nội dung, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

**Câu hỏi 33: Kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 30 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như sau:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân tài trợ kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

a) Việc lựa chọn đối tượng hỗ trợ; việc thực hiện trình tự, thủ tục và nội dung hỗ trợ;

b) Việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ, tài trợ;

c) Việc thực hiện công khai thông tin hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

## **Phần II.**

### **MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH**

**Câu hỏi 34: Điều kiện đầu tư kinh doanh là gì? Do cơ quan nào ban hành?**

***Trả lời:***

Khoản 7 Điều 2 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư (*Nghị định số 118/2015/NĐ-CP*) quy định khái niệm điều kiện đầu tư kinh doanh như sau:

Điều kiện đầu tư kinh doanh là điều kiện mà cá nhân, tổ chức phải đáp ứng theo quy định của luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh trong các ngành, nghề quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư.

Khoản 3 Điều 7 Luật Đầu tư năm 2014 quy định điều kiện đầu tư kinh doanh được quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; Bộ, cơ quan ngang bộ, HĐND, UBND các cấp, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác không được ban hành quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh.

**Câu hỏi 35: Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức gì?**

***Trả lời:***

Khoản 2 Điều 9 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo một hoặc một số hình thức sau đây:

1. Giấy phép;
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện;
3. Chứng chỉ hành nghề;

4. Chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp;

5. Văn bản xác nhận;

6. Các hình thức văn bản khác theo quy định của pháp luật không phải là: giấy phép, giấy chứng nhận đủ điều kiện, chứng chỉ hành nghề, chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, văn bản xác nhận (sau đây gọi là Giấy phép).

7. Các điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh mà không cần phải có xác nhận, chấp thuận dưới các hình thức văn bản quy định nêu trên.

**Câu hỏi 36: Thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh như thế nào?**

*Trả lời:*

Khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định việc thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh như sau:

1. Cá nhân, tổ chức kinh tế được quyền kinh doanh trong ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư kể từ khi đáp ứng đủ điều kiện và phải bảo đảm đáp ứng các điều kiện đó trong quá trình hoạt động đầu tư kinh doanh.

2. Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp giấy phép hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện. Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.

3. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

**Câu hỏi 37: Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là gì? Nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 6 Điều 2 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định khái niệm điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là điều kiện nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng khi thực hiện hoạt động đầu tư trong những ngành, nghề đầu tư có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, điều ước quốc tế về đầu tư.

Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài gồm:

1. Điều kiện về tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế;
2. Điều kiện về hình thức đầu tư;
3. Điều kiện về phạm vi hoạt động đầu tư;
4. Điều kiện về đối tác Việt Nam tham gia thực hiện hoạt động đầu tư;
5. Điều kiện khác theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định và điều ước quốc tế về đầu tư.

Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài gồm:

1. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư thuộc các ngành, nghề khác nhau phải đáp ứng toàn bộ điều kiện đầu tư đối với các ngành, nghề đó;
2. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện đầu tư được lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư quy định tại một trong các điều ước đó; trường hợp đã lựa chọn một điều ước quốc tế thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của điều ước quốc tế đó;
3. Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài thì áp dụng quy định của pháp luật Việt Nam;



4. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc vùng lãnh thổ không phải là thành viên WTO thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được áp dụng điều kiện đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ là thành viên WTO, trừ trường hợp pháp luật và điều ước quốc tế giữa Việt Nam và quốc gia, vùng lãnh thổ đó có quy định khác;

5. Đối với những ngành, phân ngành dịch vụ chưa cam kết hoặc không được quy định tại Biểu cam kết của Việt Nam trong WTO và điều ước quốc tế về đầu tư khác mà pháp luật Việt Nam chưa có quy định về điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư lấy ý kiến Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ quản lý ngành để xem xét, quyết định;

6. Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được phép thực hiện hoạt động đầu tư trong các ngành, phân ngành dịch vụ và các ngành, phân ngành dịch vụ này đã được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký đầu tư xem xét, quyết định hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trong cùng ngành, nghề đó mà không phải lấy ý kiến của Bộ quản lý ngành.

**Câu hỏi 38: Áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 11 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định việc áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài như sau:

1. Đối với các hoạt động đầu tư thực hiện tại Việt Nam, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện đầu tư và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài.

2. Trong trường hợp lựa chọn áp dụng điều kiện và thủ tục đầu tư như quy định đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước không được thực hiện các quyền và nghĩa vụ quy định đối với nhà đầu tư nước ngoài.

**Câu hỏi 39: Việc công bố điều kiện đầu tư kinh doanh được quy định như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 12 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP quy định việc công bố điều kiện đầu tư kinh doanh như sau:

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ rà soát, tập hợp điều kiện đầu tư kinh doanh để công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

2. Điều kiện đầu tư kinh doanh được công bố theo quy định nêu trên gồm những nội dung sau đây:

a) Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo quy định tại Phụ lục 4 Luật Đầu tư;

b) Căn cứ áp dụng điều kiện đầu tư kinh doanh đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

c) Điều kiện mà cá nhân, tổ chức kinh tế phải đáp ứng để thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh.

3. Trong trường hợp điều kiện đầu tư kinh doanh có sự thay đổi theo quy định tại các luật, pháp lệnh, nghị định, những nội dung quy định tại mục 2 nêu trên được cập nhật theo thủ tục sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày các luật, pháp lệnh, nghị định được ban hành, Bộ, cơ quan ngang Bộ gửi văn bản đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc cập nhật nội dung thay đổi về điều kiện đầu tư kinh doanh trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

**Câu hỏi 40: Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị xử phạt hành chính như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP ngày 19/11/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định việc công bố điều kiện đầu tư kinh doanh (*Nghị định số 124/2015/NĐ-CP*) quy định hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động kinh doanh không đúng địa điểm, trụ sở ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động kinh doanh dưới hình thức hộ kinh doanh mà không có Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

5. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm quy định từ mục 1 đến mục 4 nêu trên trong trường hợp kinh doanh ngành, nghề thuộc danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

**Câu hỏi 41: Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy phép kinh doanh bị xử phạt hành chính như thế nào?**

***Trả lời:***

Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP quy định hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy phép kinh doanh bị xử phạt hành chính như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, nhận thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi kinh doanh không đúng phạm vi, đối tượng, quy mô, thời gian, địa bàn, địa điểm, mặt hàng ghi trong Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh được cấp.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh mà không có Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh theo quy định;

b) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh khi Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh được cấp đã hết hiệu lực;

c) Sử dụng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh của thương nhân khác để kinh doanh.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh.

6. Phạt tiền gấp hai lần mức tiền phạt quy định từ mục 1 đến mục 5 nêu trên đối với đối tượng hoạt động sản xuất công nghiệp hoặc kinh doanh phân phối, bán

buôn sản phẩm rượu, sản phẩm thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

#### 7. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi cho thuê, cho mượn, cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hoặc hành vi kinh doanh không đúng phạm vi, đối tượng, quy mô, thời gian, địa bàn, địa điểm, mặt hàng ghi trong Giấy phép kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh được cấp trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

**Câu hỏi 42: Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề bị xử phạt hành chính như thế nào?**

#### *Trả lời:*

Điều 8 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định việc công bố điều kiện đầu tư kinh doanh quy định hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề bị xử phạt hành chính như sau:

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi tự viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa các nội dung trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện hoặc chứng chỉ hành nghề.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cho thuê, cho mượn, đưa cầm cố, thế chấp, bán, chuyển nhượng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện hoặc chứng chỉ hành nghề;

b) Thuê, mượn, nhận cầm cố, thế chấp, mua, nhận chuyển nhượng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện hoặc chứng chỉ hành nghề.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của thương nhân khác hoặc chứng chỉ hành nghề của người khác để kinh doanh hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện;

b) Kinh doanh không đúng nội dung ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc chứng chỉ hành nghề được cấp.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có điều kiện mà không có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc chứng chỉ hành nghề theo quy định;

b) Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có điều kiện khi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề được cấp đã hết hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với hành vi tiếp tục hoạt động kinh doanh khi đã bị cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đình chỉ hoạt động kinh doanh, tước quyền sử dụng hoặc thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề.

6. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tước quyền sử dụng giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi kinh doanh không đúng nội dung ghi trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoặc chứng chỉ hành nghề được cấp trong trường hợp vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

**Câu hỏi 43: Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh?**

**Trả lời:**

Khoản 38 Điều 1 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP quy định thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như sau:

Chủ tịch UBND các cấp, Kiểm soát viên thị trường, Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng Chống buôn lậu, Trưởng phòng Chống hàng giả, Trưởng phòng Kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường, Cục trưởng Cục Quản lý thị trường, Công an nhân dân và Thanh tra chuyên ngành đang thi hành nhiệm vụ có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

**Câu hỏi 44: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND các cấp trong trường hợp xử phạt vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 101 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND các cấp trong trường hợp xử phạt vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

**Câu hỏi 45: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường trong trường hợp xử phạt vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như thế nào?**

***Trả lời:***

Điều 102 Nghị định số 185/2013/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường trong trường hợp xử phạt vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như sau:

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

3. Chi cục trưởng Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương, Trưởng phòng Chống buôn lậu, Trưởng phòng Chống hàng giả, Trưởng phòng Kiểm soát chất lượng hàng hóa thuộc Cục Quản lý thị trường có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;



4. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

**Câu hỏi 46: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân, Thanh tra trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh?**

***Trả lời:***

Khoản 40 Điều 1 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân, Thanh tra trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như sau:

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trạm trưởng Trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát đường thủy; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát trật tự, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh văn hóa, tư tưởng, Trưởng phòng An ninh thông tin có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

**Câu hỏi 47: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh?**

***Trả lời:***

Khoản 44 Điều 1 Nghị định số 124/2015/NĐ-CP quy định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như sau:

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

2. Chánh Thanh tra sở, Chi cục trưởng An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục trưởng Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y, Chi cục trưởng Chi cục Thủy sản, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

3. Chánh Thanh tra Bộ, cơ quan ngang Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Chế biến, thương mại nông lâm thủy sản và nghề muối, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Quản lý phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng

Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm và các chức danh tương đương được Chính phủ giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 15.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

4. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan quản lý nhà nước được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại mục 2 nêu trên.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 70.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

## LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp nhỏ và vừa có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta, chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập, là khu vực có vai trò rất quan trọng trong tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, huy động các nguồn lực cho xã hội cho đầu tư phát triển và đóng góp vào ngân sách nhà nước, đặc biệt là nơi diễn ra nhiều hoạt động cải tiến, sáng tạo và ứng dụng trong sản xuất kinh doanh. Trên thế giới, doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định là “động lực tăng trưởng”, là “xương sống” của các nền kinh tế. Ngay cả các quốc gia đã phát triển, đang phát triển đều coi trọng việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa là một trong những trọng tâm trong chính sách phát triển kinh tế của các quốc gia này. Ở Việt Nam, thực tiễn cho thấy doanh nghiệp nhỏ và vừa thiếu rất nhiều thứ như: vốn, thị trường tiêu thụ, nhân lực, phương tiện kỹ thuật, quản lý điều hành... cho nên được xem là doanh nghiệp yếu thế so với doanh nghiệp lớn, chưa có chính sách ưu đãi, hỗ trợ kể cả khi vay vốn cũng khó khăn so với doanh nghiệp lớn. Chính vì vậy, ngày 12 tháng 6 năm 2017, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 đã thông qua Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Nhằm tăng cường công tác tuyên truyền và hỗ trợ cho doanh nghiệp các quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và điều kiện đầu tư kinh doanh, Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang biên soạn cuốn “Sổ tay hướng dẫn một số nội dung liên quan đến pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và điều kiện đầu tư kinh doanh”.

Cuốn tài liệu gồm 2 phần:

Phần I: Một số quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Phần II: Một số quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh.

Xin trân trọng giới thiệu!

**SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG**

## MỤC LỤC

### Phần I

#### MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Câu hỏi 1: Các đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là những đối tượng nào?

Câu hỏi 2: Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 3: Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa được phân theo quy mô quy định như thế nào?

Câu hỏi 4: Việc xác định lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 5: Việc xác định số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 6: Việc xác định tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 7: Việc xác định tổng doanh thu của doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 8: Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tuân theo những nguyên tắc nào?

Câu hỏi 9: Nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 10: Các hành vi bị nghiêm cấm trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là những hành vi nào?

Câu hỏi 11: Chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 12: Chính sách hỗ trợ thuế, kế toán đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 13: Chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 14: Chính sách hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 15: Chính sách hỗ trợ mở rộng thị trường đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 16: Chính sách hỗ trợ thông tin đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 17: Chính sách hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 18: Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như thế nào?

Câu hỏi 19: Doanh nghiệp nhỏ và vừa được chuyển đổi từ hộ kinh doanh được hưởng những chính sách gì và điều kiện như thế nào?

Câu hỏi 20: Nội dung hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp, đăng ký và công bố doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh như thế nào?

Câu hỏi 21: Nội dung hỗ trợ thẩm định, cấp phép kinh doanh lần đầu và hỗ trợ lệ phí môn bài đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh được quy định như thế nào?

Câu hỏi 22: Nội dung hỗ trợ tư vấn và hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh được quy định như thế nào?

Câu hỏi 23: Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là gì? Điều kiện được hỗ trợ quy định như thế nào?

Câu hỏi 24: Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo được hỗ trợ những nội dung gì?

Câu hỏi 25: Các phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là những phương thức nào?

Câu hỏi 26: Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ những nội dung gì và điều kiện như thế nào?

Câu hỏi 27: Tiêu chí lựa chọn cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị và phương thức lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị tham gia Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?

Câu hỏi 28: Trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp tỉnh trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?

Câu hỏi 29: Trách nhiệm của các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?

Câu hỏi 30: Trách nhiệm của các tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?

Câu hỏi 31: Doanh nghiệp nhỏ và vừa nhận các chính sách hỗ trợ có những trách nhiệm gì?

Câu hỏi 32: Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có cần phải công khai không?

Câu hỏi 33: Kiểm tra, giám sát việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa như thế nào?

## Phần II.

### MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU KIỆN ĐẦU TƯ KINH DOANH

Câu hỏi 34: Điều kiện đầu tư kinh doanh là gì? Do cơ quan nào ban hành?

Câu hỏi 35: Điều kiện đầu tư kinh doanh được áp dụng theo hình thức gì?

Câu hỏi 36: Thực hiện quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh như thế nào?

Câu hỏi 37: Điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là gì? Nguyên tắc áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài được quy định như thế nào?

Câu hỏi 38: Áp dụng điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư là công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài được quy định như thế nào?



Câu hỏi 39: Việc công bố điều kiện đầu tư kinh doanh được quy định như thế nào?

Câu hỏi 40: Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bị xử phạt hành chính như thế nào?

Câu hỏi 41: Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy phép kinh doanh bị xử phạt hành chính như thế nào?

Câu hỏi 42: Hành vi vi phạm về hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, chứng chỉ hành nghề bị xử phạt hành chính như thế nào?

Câu hỏi 43: Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh?

Câu hỏi 44: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch UBND các cấp trong trường hợp xử phạt vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như thế nào?

Câu hỏi 45: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Quản lý thị trường trong trường hợp xử phạt vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh như thế nào?

Câu hỏi 46: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Công an nhân dân, Thanh tra trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh?

Câu hỏi 47: Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Thanh tra trong trường hợp vi phạm các quy định pháp luật về điều kiện đầu tư kinh doanh?

**Chịu trách nhiệm xuất bản**

**ĐẶNG VĂN NGUYỄN**

*Giám đốc Sở Tư pháp*

**Chịu trách nhiệm nội dung**

**ĐỖ THỊ VIỆT HÀ**

*Phó Giám đốc Sở Tư pháp*

**Biên soạn**

**NGUYỄN THỊ HIÊN**

*Chuyên viên phòng Xây dựng và Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật*

**( In 3.000 cuốn, khổ 14,5cm x 20,5 cm tại .....**

**In xong và nộp lưu chiểu quý .... năm 2018).**